

QUIZIZZ Worksheets**Unit 1**

Total questions: 20

Worksheet time: 5mins

Instructor name: ngoc Hoang

Name Class Date

1. Steve Jobs was a co-founder of which company?

- | | |
|-----------|--------------|
| a) Apple | b) IBM |
| c) Google | d) Microsoft |

2. While I (drive)_____, I (have)_____ an accident.

- | | |
|-----------------------|---------------------|
| a) drove / was having | b) was driving/ had |
| c) drove/had | d) drove/ had |

3. resistance war /rɪˈzɪst.əns.wɔːr/

- | | |
|--------------------|-----------------------------|
| a) (v) tình nguyện | b) (v.phr) tôn trọng |
| c) y học, thuốc | d) / (n.p) cuộc kháng chiến |

4. achievement /əˈtʃiːvmənt/

- | | |
|--------------------|-------------------|
| a) (v) dịch | b) (adj) ấn tượng |
| c) (phr.v) dựa vào | d) (n) thành tựu |

5. What was the name of revolutionary product that Steve Jobs introduced in 2007?

- | | |
|------------|---------|
| a) MacBook | b) iPod |
| c) iPhone | d) iPad |

6. genius /ˈdʒiːniəs/

- | | |
|------------------|--------------------------|
| a) (n) thiên tài | b) (v) chẩn đoán |
| c) (n) ung thư | d) (adj) thuộc tuyến tụy |

7. bond /bɒnd/
- a) (n) nhận con nuôi
 - b) (v) gắn bó
 - c) (adj) thuộc về sinh học
 - d) (phr.v) bỏ cuộc
8. drop out /drɒp/
- a) (v) gắn bó
 - b) (n) nhận con nuôi
 - c) (phr.v) bỏ học
 - d) (phr.v) bỏ cuộc
9. cutting-edge /ˌkʌt.ɪŋ ˈedʒ/
- a) (phr.v) bỏ học
 - b) (adj) tiên tiến
 - c) (adj) có thể truy cập
 - d) (v) gắn bó
10. blockbuster /ˈblɒkbʌstə(r)/
- a) (adj) tiên tiến
 - b) (adj) hoạt hình
 - c) (n) bom tấn
 - d) (adj) có thể truy cập
11. cancer /ˈkænsə(r)/
- a) (adj) thuộc tuyến tụy
 - b) (n) bom tấn
 - c) (n) ung thư
 - d) (v) chẩn đoán
12. pass away /pɑːs /əˈweɪ/
- a) (v/n) tấn công, cuộc tấn công
 - b) (n) chiến trường
 - c) (n.phr) Đảng Cộng sản Việt Nam
 - d) (phr.v) mất/ qua đời
13. devote /dɪˈvəʊt/
- a) (v) cống hiến
 - b) (n) bác sĩ phẫu thuật
 - c) (n) lính, chiến sĩ
 - d) (n) nhật ký
14. adopt (v) /əˈdɒpt/
- a) câu chuyện
 - b) ngưỡng mộ
 - c) nhận con nuôi
 - d) thành tích, thành tựu

15. We ____ dinner when you called round.
a) didn't have
b) didn't be having
c) weren't having
16. I was listening to the radio when I ____ someone knew.
a) was hearing
b) heard
c) were hearing
17. When the children were visiting the zoo, an elephant ____.
a) was escaping
b) escaped
c) was escaped
18. The phone ____ when I was doing my homework.
a) ring
b) rang
c) did ring
19. While people ____ to each other, he ____ his book.
a) talked/ was reading
b) were talking/ was reading
c) were talking/ read
20. Katy and Candy ____ computer games at 8 this morning.
a) were playing
b) played
c) are playing
d) play